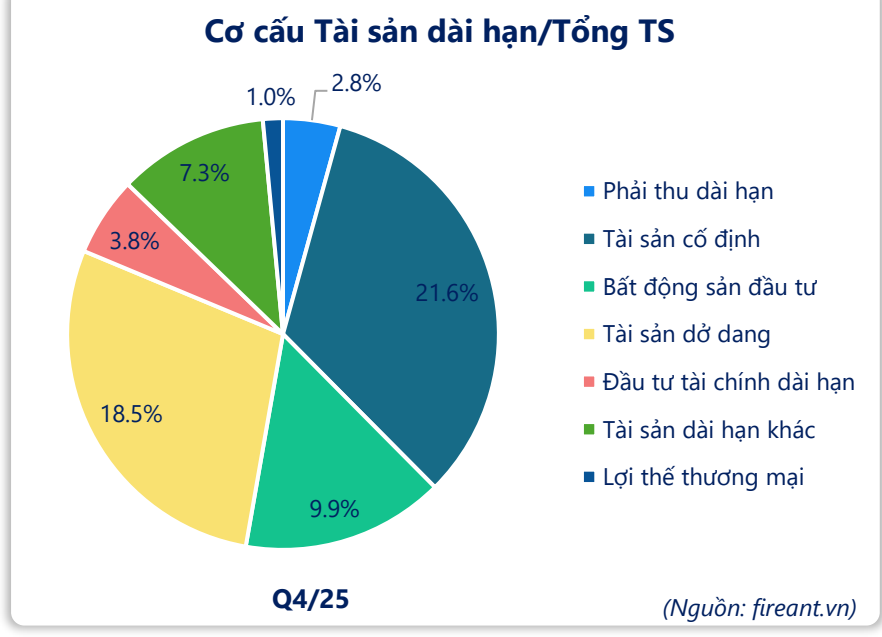
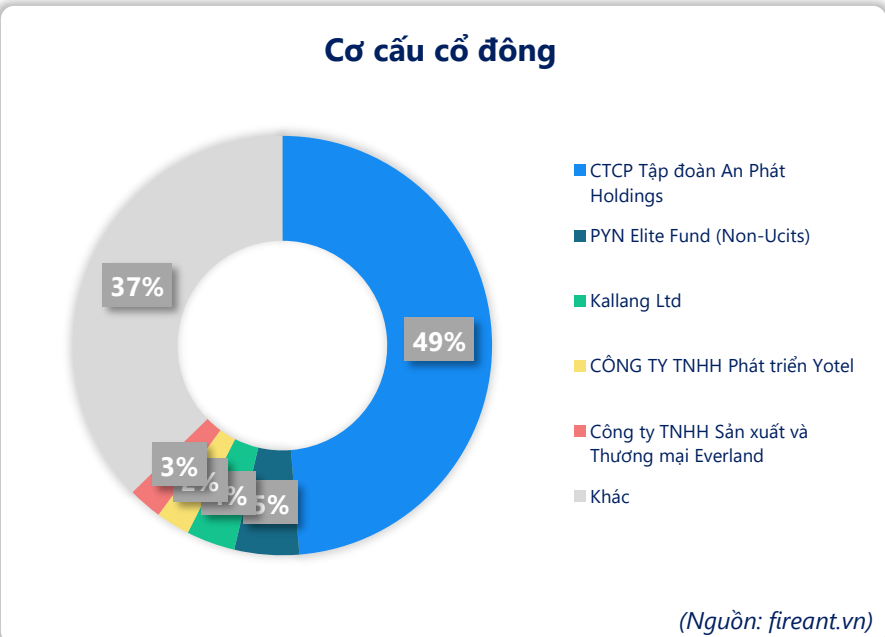
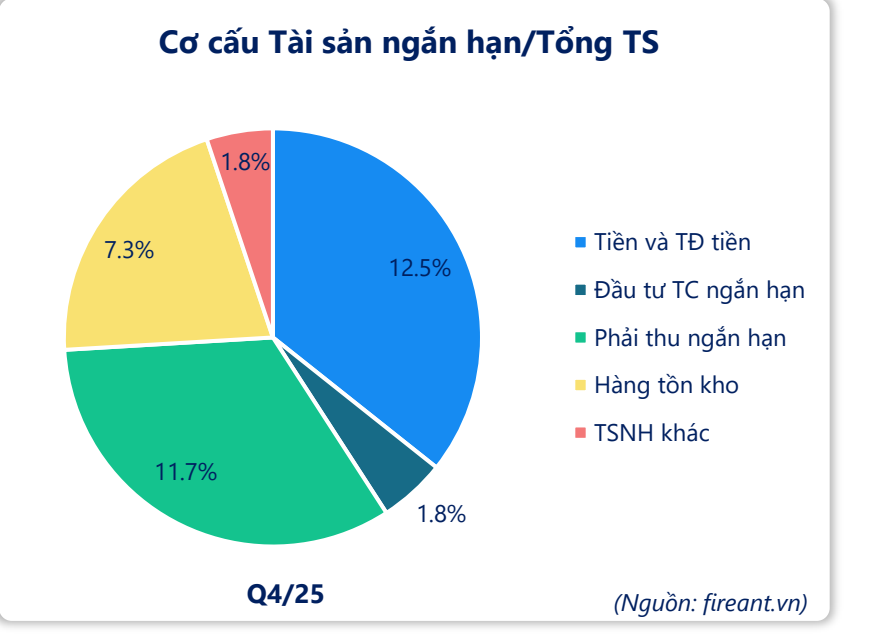
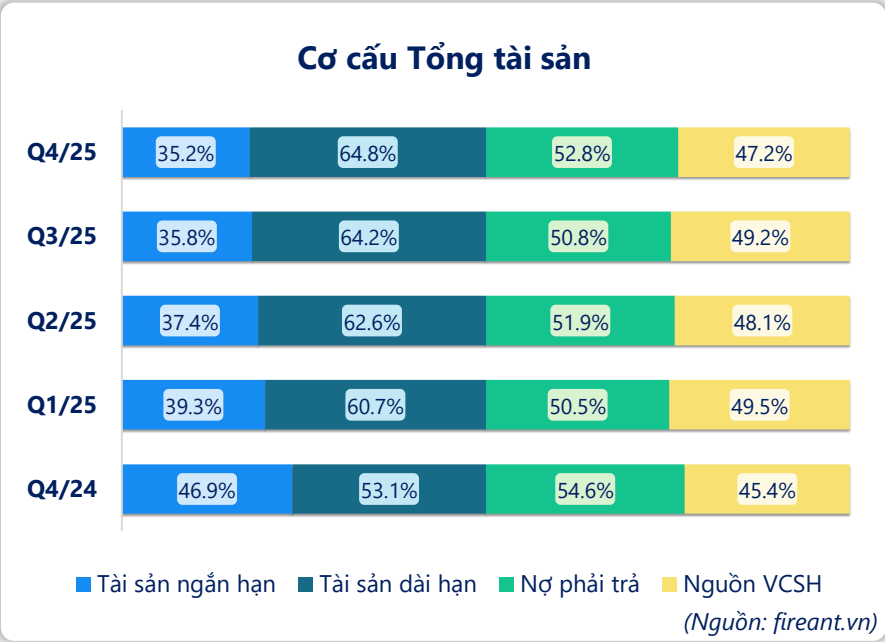
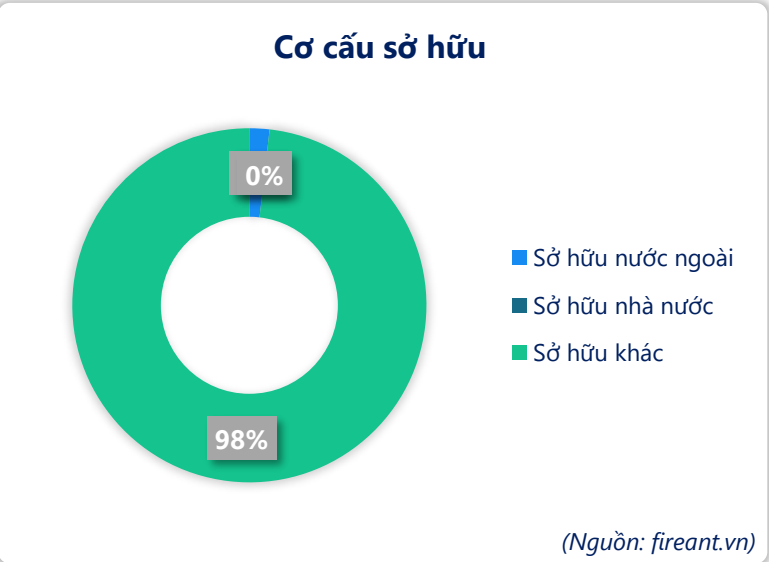
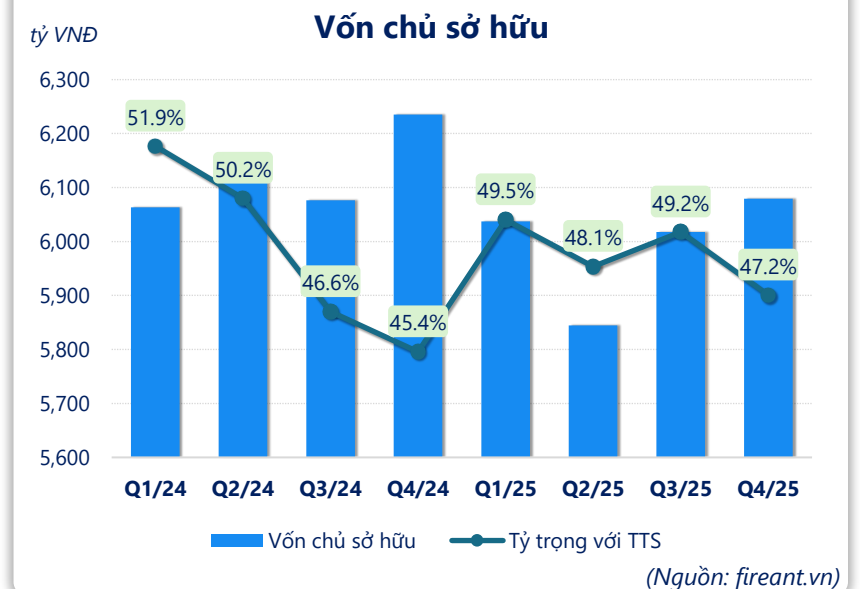
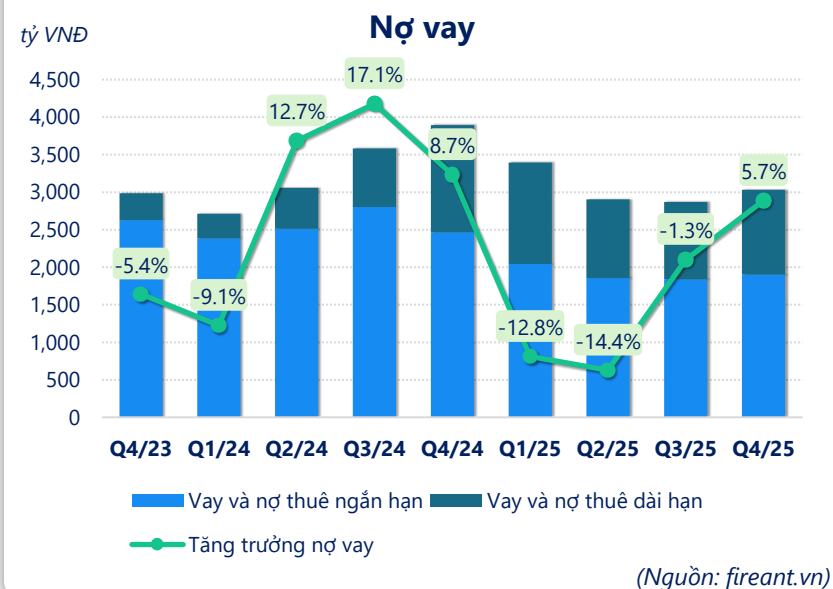
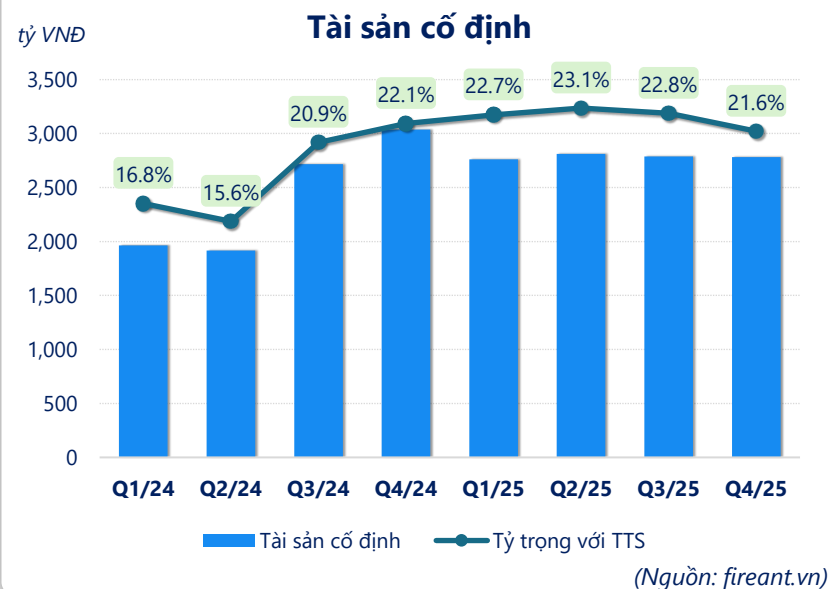
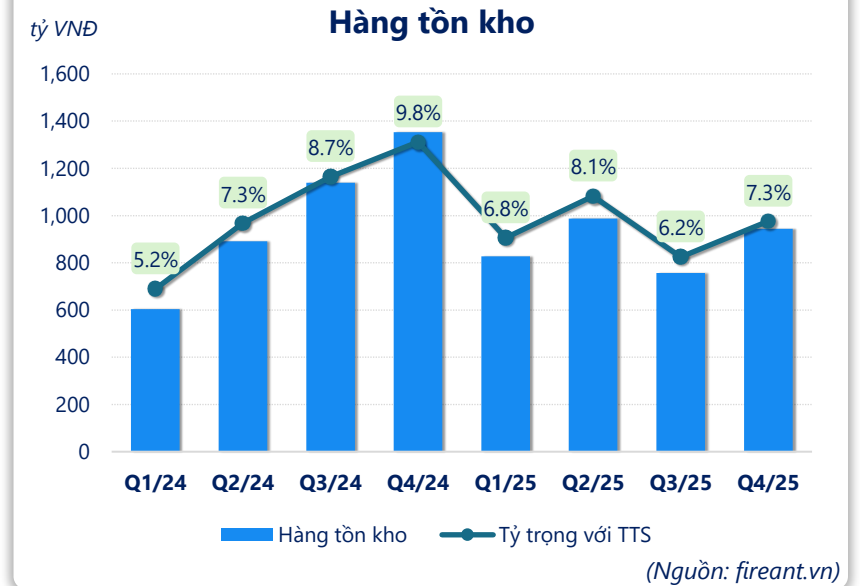
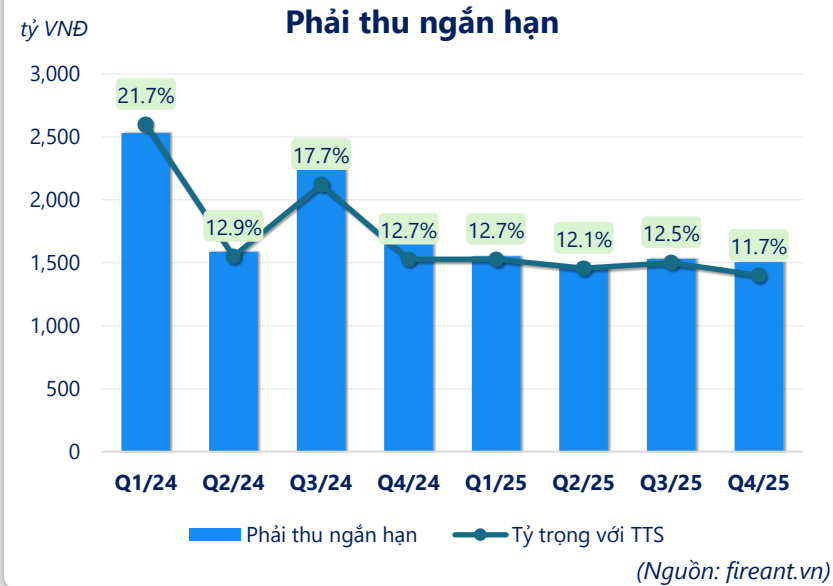
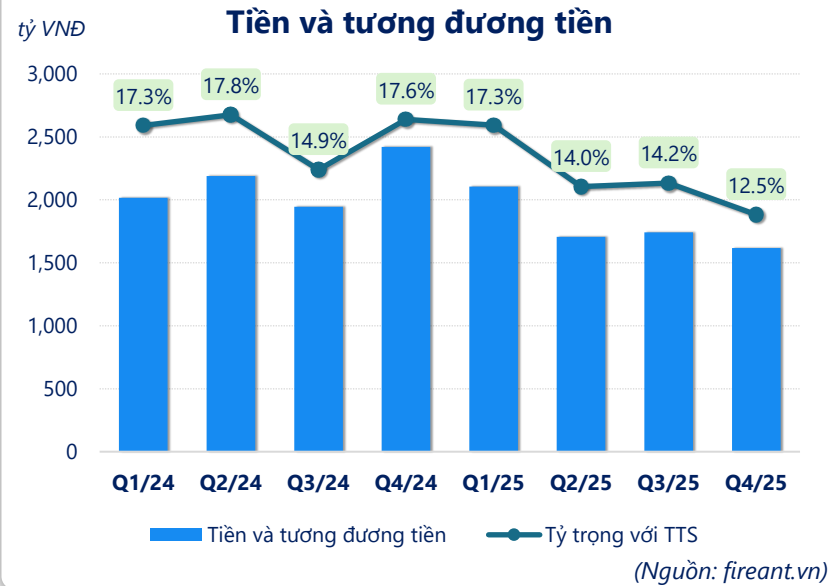
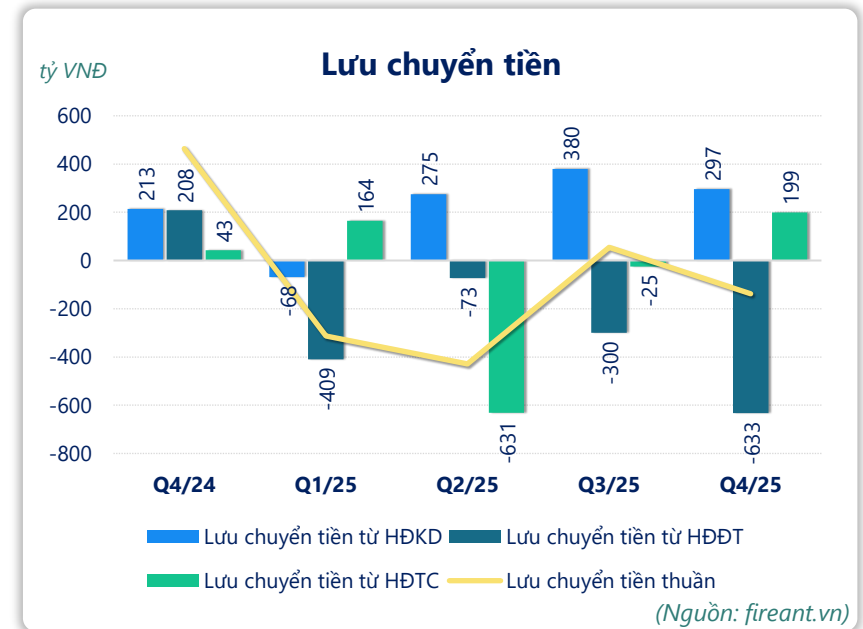
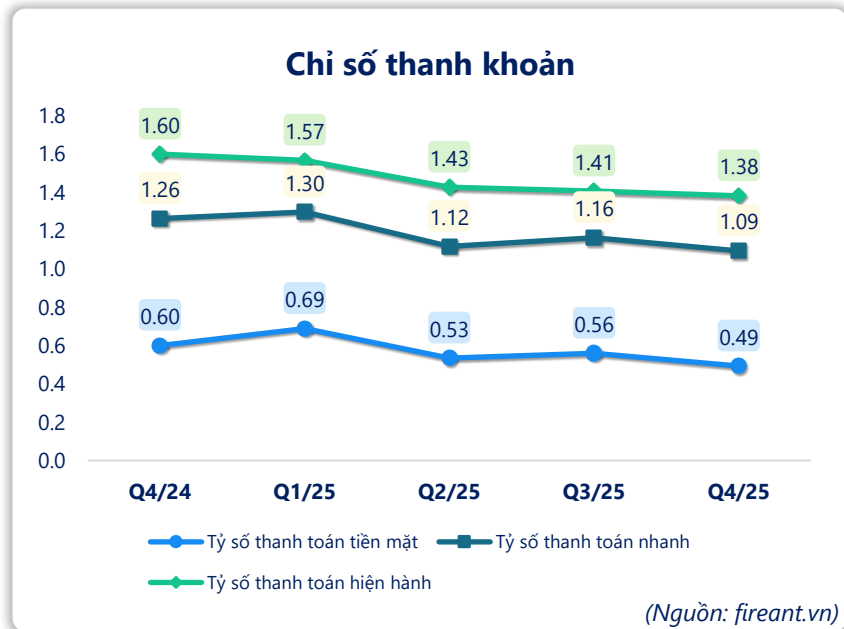
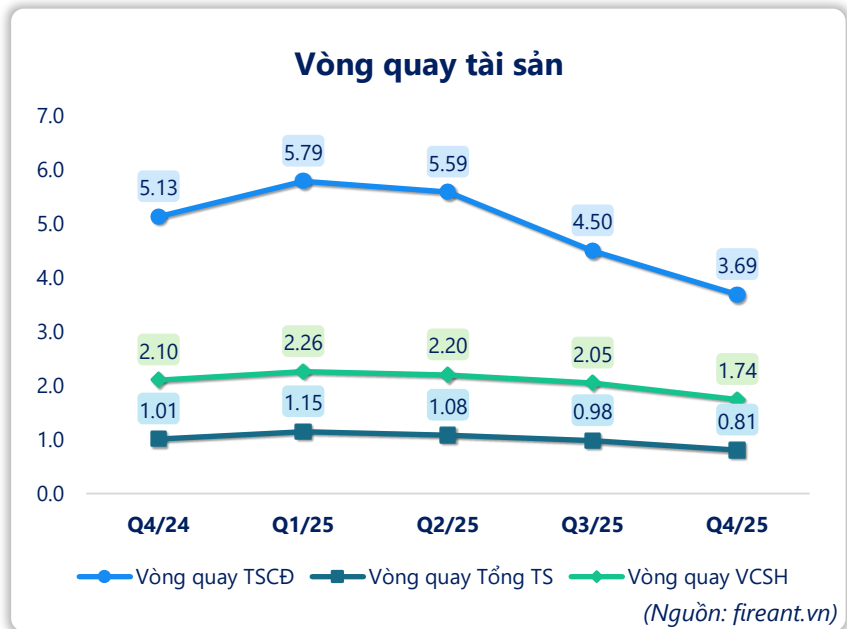
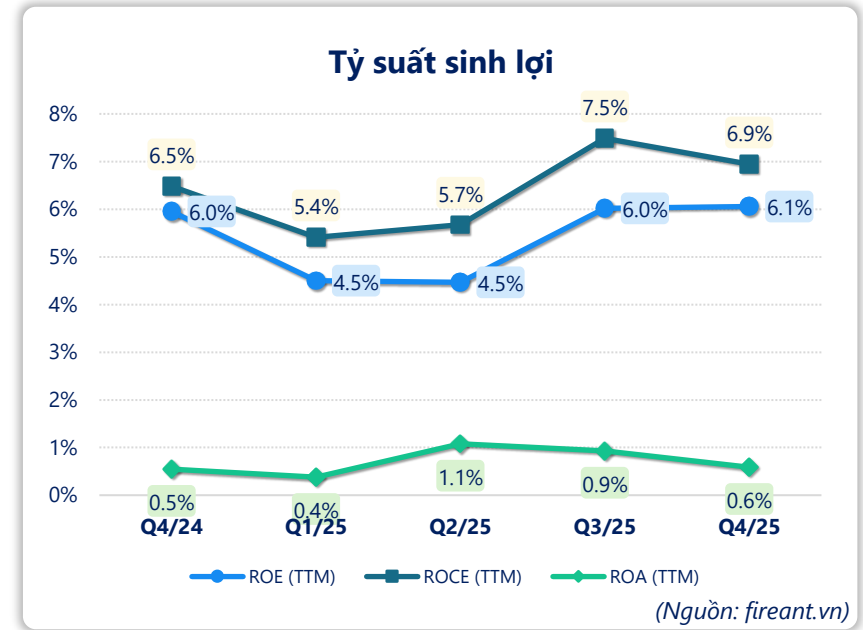
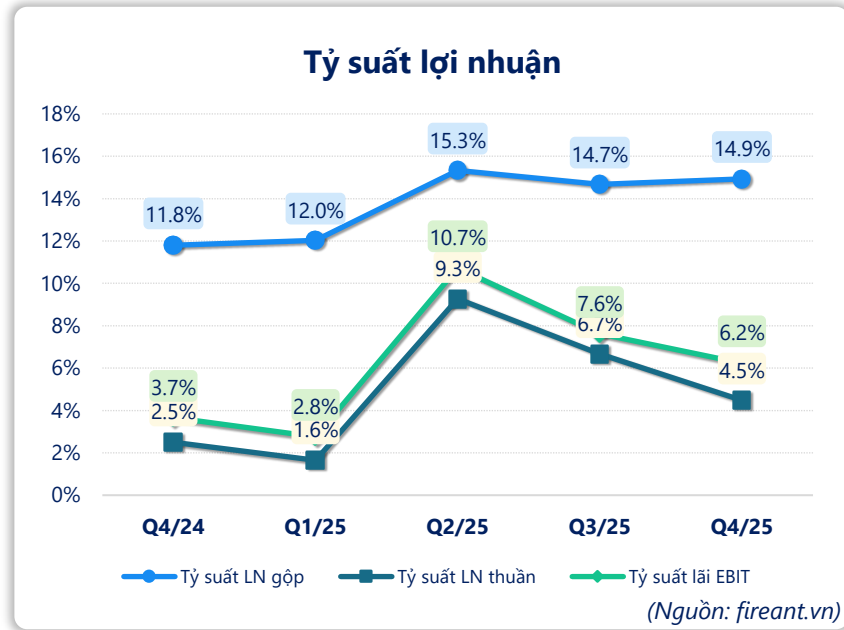
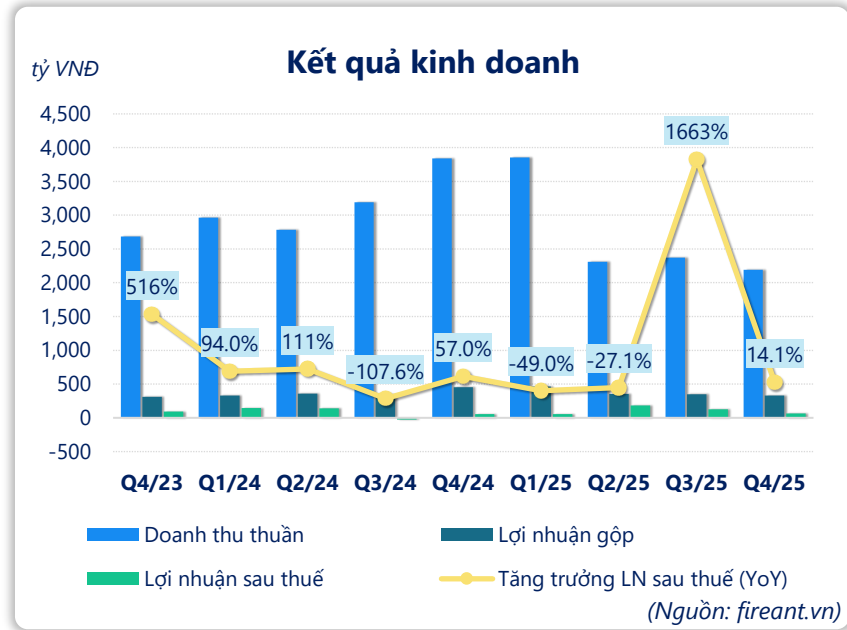


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,880
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,155
SL cổ phiếu LH		393,742,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,629,227
% sở hữu nước ngoài		1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,103
P/E		8.3
EPS		947

	YTD	1T	3T	6T
AAA	-6.1%	-8.6%	-3.7%	6.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	12,892	13,768	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	4,533	6,426	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	1,618	2,420	-33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234	719	-67.4%
Phải thu ngắn hạn	1,505	1,801	-16.5%
Hàng tồn kho	943	1,286	-26.7%
Tài sản ngắn hạn khác	233	201	15.8%
Tài sản dài hạn	8,359	7,342	13.9%
Phải thu dài hạn	358	385	-6.9%
Tài sản cố định	2,782	3,037	-8.4%
Bất động sản đầu tư	1,270	1,304	-2.6%
Tài sản dở dang	2,384	1,225	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	496	254	95.1%
Tài sản dài hạn khác	943	980	-3.8%
Lợi thế thương mại	125	156	-20.1%
Nợ phải trả	6,812	7,532	-9.6%
Nợ ngắn hạn	3,280	4,133	-20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,901	2,555	-25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	588	873	-32.7%
Nợ dài hạn	3,533	3,399	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,130	1,340	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,079	6,236	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	6,079	6,236	-2.5%
Vốn điều lệ	3,937	3,823	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3,843	3,856	2,310	2,369	2,192
Giá vốn hàng bán	3,389	3,393	1,956	2,022	1,865
Lợi nhuận gộp	453	464	354	348	327
Doanh thu HĐTC	91.7	37.6	73.3	27.1	34.9
Chi phí TC	77.5	162	0.59	28.0	41.0
Chi phí lãi vay	49.8	37.9	36.6	24.2	35.1
LN trong công ty LKLD	3.97	4.31	14.8	19.5	5.27
Chi phí bán hàng	234	182	127	115	119
Chi phí QLDN	141	98.2	101	93.4	110
LN thuần từ HĐKD	95.9	63.6	214	158	98.1
Lợi nhuận khác	-5.25	4.86	-3.13	-1.76	3.46
LN trước thuế	90.7	68.5	211	156	102
Lợi nhuận sau thuế	54.0	55.5	181	125	62.0
LNST của CĐ cty mẹ	69.4	45.2	132	118	78.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	-68.3	275	380	297
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	208	-409	-73.1	-300	-633
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.5	164	-631	-25.1	199
Tiền đầu kỳ	1,946	2,420	2,106	1,706	1,741
Lưu chuyển tiền thuần	464	-313	-429	54.9	-138
Ảnh hưởng tỷ giá	10.2	-0.14	29.1	-20.0	14.0
Tiền cuối kỳ	2,420	2,106	1,706	1,741	1,618

(Nguồn: fireant.vn)